



TỪ VỰNG
HOME LIFE + FAMILY

-Học Tiếng Anh Không Quau-

Topic: Home Life & Family

Từ mới	Phiên âm	Định nghĩa
1. wonder	/'wʌndə/	(v) ngạc nhiên (n) điều kỳ diệu, kỳ quan
2. possess	/pə'zes/ (v)	có, sở hữu
3. courage	/'kʌrɪdʒ/ (n)	sự can đảm, lòng dũng cảm
4. cherish	/'tʃerɪʃ/ (v)	yêu thương, trân trọng
5. precious	/'preʃəs/ (a)	quý giá
6. effort	/'efət/ (n)	sự cố gắng, nỗ lực
7. opportunity	/,ɒpə'tju:nɪti/ (n)	cơ hội
8. worthy	/'wɜ:ði/ (n)	nhân vật quan trọng
9. entitlement	/ɪn'taɪtlmənt/ (n)	quyền
10. consider	/kən'sɪdə/ (v)	nghĩ về ai/cái gì, cân nhắc, xem xét
11. unconditional	/,ʌnkən'dɪʃənl/ (a)	vô điều kiện
12. career	/kə'riə/	(n): sự nghiệp
13. offer	/'ɒfə(r)/ (v)	tặng, đề nghị
14. definitely	/'defɪnɪtli/ (adv)	đứt khoát
15. respect	/'rɪ'spekt/ (n)	sự tôn trọng

Học Tiếng Anh Không Quau luôn đồng hành cùng bạn trên chặng đường chinh phục Tiếng Anh....!!!

Website: <https://hoctienganhkhongquau.com>

Học Tiếng Anh Không Quau

16. value	/'vælju:/ (n)	giá trị
17. encourage	/in'kʌrɪdʒ/ (v)	khuyến khích
18. shift	ʃɪft (n)	ca, kíp
19. night shift	naɪt ʃɪft (n)	ca đêm
20. biologist	baɪ'ɒlədʒɪst (n)	nhà sinh vật học
21. project	prədʒekt (n)	đề án, dự án
22. to join hands	tə dʒɔɪn hændz	cùng nhau
23. caring	'keərɪŋ (adj)	quan tâm tới người khác; chu đáo
24. responsibility	rɪ,sponsə'biləti (n)	trách nhiệm
25. to take/assume the responsibility to sb for sth	tə teɪk/ ə'sju:m ðə rɪ,sponsə'biləti	chịu trách nhiệm với ai về điều gì đó
26. household chores	'haʊshəʊld tʃɔ:(r) (n)	việc nhà, việc vặt trong nhà
27. to run the household	tə rʌn ðə 'haʊshəʊld	trông nom việc nhà
28. to leave home for school	tə li:v həʊm fə(r) sku:l	đến trường
29. suitable	su:təbl (adj)	phù hợp
30. to rush to	tə rʌʃ tə (v)	xông tới, lao vào
31. to be willing (to do sth)	tə bi 'wɪlɪŋ	sẵn sàng làm cái gì
32. to give a hand	tə gɪv ə hænd	giúp một tay
33. eel	i:l (n)	con lươn
34. eel soup	i:l su:p	cháo lươn
35. attempt	ə'tempt (n)	sự cố gắng
36. to win a place at university	(v)	thi đỗ vào trường đại học
37. to take out the garbage	(v)	đổ rác

Học Tiếng Anh Không Quau luôn đồng hành cùng bạn trên chặng đường chinh phục Tiếng Anh...!!!

Website: <https://hoctienganhkhongquau.com>

Học Tiếng Anh Không Quau

38. mischievous	mɪstʃɪvəs (adj)	tinh nghịch, tai quái
39. mischief	mɪstʃɪf (n)	trò tinh nghịch, trò tinh quái
40. mischievously	mɪstʃɪvəsli (adv)	tinh nghịch, tai quái
41. obedient (to sb/sth)	ə'bi:djənt (adj)	biết vâng lời, ngoan ngoãn, dễ bảo
42. obedience	ə'bi:diəns (n)	sự vâng lời, ngoan ngoãn
43. obediently	ə'bi:djəntli (adv)	biết vâng lời, ngoan ngoãn, dễ bảo
44. hard-working	ˌhɑ:d 'wɜ:kɪŋ (adj)	chăm chỉ
45. to mend	tə mend (v)	sửa chữa
46. close-knit	kləʊsnɪt (adj)	gắn bó với nhau (về tình cảm, quyền lợi)
47. to support	sə'pɔ:t (v)	ủng hộ
48. to be supportive of somebody		ủng hộ ai làm gì
49. to share one's feeling	(v)	chia sẻ cảm xúc của ai đó
50. to come up	(v)	được đặt ra
51. frankly	fræŋkli (adv)	thẳng thắn, trung thực
52. to feel + adj	(v)	cảm thấy
53. secure	sɪ'kjʊə (adj)	an tâm, an toàn, chắc chắn
54. separately	(adv)	riêng rẽ, tách biệt nhau
55. to shake hands	(v)	bắt tay
56. to play tricks (on sb)	(v)	chơi xỏ ai

Học Tiếng Anh Không Quau luôn đồng hành cùng bạn trên chặng đường chinh phục Tiếng Anh...!!!

Website: <https://hoctienganhkhongquau.com>